

## Survey and evaluation of adaptation ability of Maccadamia in Son La province

Vu Hong Trang, Hoang Thi Ly, Nguyen Quang Trung, Pham Thi Hong Ngon

### Abstract

The growing trial of Macadamia in Son La province showed that the plant grew and developed well with high yield and could be adapted to three different sub-ecological regions. The different varieties had various rates of growth such as variety 849 developed height and variety 816 developed foliage. The variety OC had the highest yield (2.33 - 2.88 tonne ha<sup>-1</sup>) followed by the variety 246 (2.01 - 2.66 tonne ha<sup>-1</sup>).

**Keywords:** Maccadamia, ecology, Son La province

Ngày nhận bài: 18/9/2018

Ngày phản biện: 26/9/2018

Người phản biện: TS. Nguyễn Thị Minh Phương

Ngày duyệt đăng: 15/10/2018

## ĐÁNH GIÁ CÁC TỔ HỢP BÔNG LAI KHÁNG SÂU XANH ĐỤC QUẢ, RẦY XANH VÀ THUỐC TRỪ CỎ NHÓM GLYPHOSATE TẠI ĐẮK LẮK

Phạm Văn Phước<sup>1</sup>, Phan Văn Tiêu<sup>1</sup>, Nại Thanh Nhân<sup>1</sup>,  
Võ Minh Thư<sup>1</sup>, Đỗ Ty<sup>1</sup>, Phạm Quốc Tỷ<sup>1</sup>, Phan Công Kiên<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

Nghiên cứu 6 tổ hợp bông lai kháng sâu xanh đục quả, kháng rầy xanh và thuốc trừ cỏ nhóm Glyphosate được thực hiện trong vụ khô năm 2014/2015 và 2015/2016 tại Đắk Lắk. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tổ hợp lai VN36.PKS/SCNM và 1247/DTP4 có nhiều tính trạng tốt, khối lượng quả từ 5,7 - 6,1 gam/quả; cho nhiều quả (61 - 75 quả/m<sup>2</sup>); cho năng suất cao (năng suất lý thuyết 3,5 - 4,3 tấn/ha; năng suất bông hạt 2,8 - 3,4 tấn/ha); phẩm chất xơ tốt, đạt tiêu chuẩn bông xơ cấp 1 ngành Dệt - May Việt Nam, có khả năng chống chịu được rầy xanh và thuốc trừ cỏ nhóm Glyphosate.

**Từ khóa:** Bông lai kháng sâu, rầy xanh, thuốc trừ cỏ, Glyphosate

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tỉnh Đắk Lắk có điều kiện thời tiết khí hậu, đất đai rất thích hợp phát triển cây bông. Trong thời gian qua, Đắk Lắk vẫn là vùng trồng bông lớn nhất trong cả nước, chiếm gần 60% sản lượng bông xơ cả nước. Tuy nhiên, việc sản xuất bông hiện nay chủ yếu quy mô hộ gia đình nhỏ bé, manh mún, các biện pháp kỹ thuật áp dụng chưa đồng bộ nên hiệu quả chưa cao, chưa hấp dẫn người dân. Vì vậy, mô hình trang trại bông theo kiểu liên kết sản xuất giúp cho việc đầu tư thâm canh đúng quy trình kỹ thuật; các biện pháp kỹ thuật được thực hiện tập trung, kịp thời và đồng bộ; cơ giới hóa được một số khâu trong thâm canh bông nên tiết kiệm được công lao động (Dương Xuân Diêu, 2009). Do đó, năng suất và hiệu quả trong mô hình bông trang trại cao hơn so với sản xuất đại trà (Dương Xuân Diêu, 2010). Vì vậy, để sản xuất bông theo mô hình trang trại đạt hiệu quả và phát triển bền vững thì cần phải chọn được giống bông vừa cho năng suất cao, chất lượng xơ tốt, vừa có khả năng kháng sâu đục quả, kháng rầy xanh và

thuốc trừ cỏ để giảm chi phí công lao động. Chính vì thế việc tiến hành “Đánh giá các tổ hợp bông lai kháng sâu xanh đục quả, rầy xanh và thuốc trừ cỏ nhóm Glyphosate tại Đắk Lắk” là cần thiết.

### II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Vật liệu nghiên cứu

Gồm 06 tổ hợp bông lai kháng sâu đục quả, kháng rầy xanh và chịu được thuốc trừ cỏ nhóm Glyphosate: TM1/DTP3; VN36.PKS/SCNM; 73-7-3-1/SCDR2; 254/SCDR2; 1247/DTP4; 1247/SCNM. Các tổ hợp lai này đã được lai tạo và nghiên cứu tại Viện Nghiên cứu Bông và Phát triển Nông nghiệp Nha Hồ, đối chứng là giống bông lai VN01-2.

#### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

##### 2.2.1. Khảo nghiệm cơ bản 6 tổ hợp bông lai kháng sâu xanh đục quả, rầy xanh và thuốc trừ cỏ nhóm Glyphosate tại Đắk Lắk

Thí nghiệm gồm 6 tổ hợp bông lai kháng sâu xanh đục quả, kháng rầy xanh và chịu được thuốc trừ cỏ

<sup>1</sup> Viện Nghiên cứu Bông và Phát triển Nông nghiệp Nha Hồ

nhóm Glyphosate, được bố trí theo kiểu khối đầy đủ ngẫu nhiên (RCBD), nhắc lại 3 lần. Diện tích mỗi ô thí nghiệm 50 m<sup>2</sup>, tổng diện tích thí nghiệm kể cả đường băng và bảo vệ 2.000 m<sup>2</sup>.

### 2.2.2. Khảo nghiệm sản xuất 3 tổ hợp bông lai có triển vọng kháng sâu xanh đục quả, rầy xanh và thuốc trừ cỏ nhóm Glyphosate tại Đắk Lắk

Thí nghiệm gồm 03 tổ hợp bông lai có triển vọng kháng sâu xanh đục quả, rầy xanh và chịu được thuốc trừ cỏ nhóm Glyphosate, được bố trí ô lớn, không nhắc lại, diện tích mỗi ô 500 m<sup>2</sup>. Tổng diện tích thí nghiệm là 2.000 m<sup>2</sup>.

### 2.2.3. Chỉ tiêu và phương pháp đánh giá

- Chỉ tiêu theo dõi, đánh giá được áp dụng theo QCVN 01-84:2012/BNNPTNT.

- Tỷ lệ cây bông kháng thuốc trừ cỏ (%): =  $\frac{\text{Số cây bị chết}}{\text{Tổng số cây điều tra}} \times 100$

- Đánh giá hiệu quả kinh tế = Tổng thu – Tổng chi phí.

### 2.2.4. Kỹ thuật canh tác và bảo vệ thực vật

- Phun thuốc cỏ Roundup 480 SC phun qua đỉnh, phun 3 lần (lần 1: 25 ngày sau gieo liều lượng phun 1 lít/ha; lần 2: 35 ngày sau gieo liều lượng phun 1,25 lít/ha; lần 3: 45 ngày sau gieo liều lượng phun

1,5 lít/ha). Không phun thuốc trừ cỏ Roundup 480 SC trên giống đối chứng VN01-2 trong bộ khảo nghiệm, mà chỉ được phun ở phần diện tích nghiên cứu bổ sung.

- Các biện pháp chăm sóc và BVTV khác tuân thủ theo quy trình trồng bông Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch cây Bông (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2006, 10TCN 910).

### 2.2.5. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu thu thập được phân tích Anova và trắc nghiệm phân hạng các số liệu bằng chương trình thống kê sinh học MstatC.

## 2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trong vụ khô năm 2014 - 2015 và vụ khô 2015 - 2016 tại Trang trại Bông xã Yatò Mốt, huyện Easup, tỉnh Đắk Lắk.

## III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Khảo nghiệm cơ bản 6 tổ hợp bông lai kháng sâu xanh đục quả, rầy xanh và thuốc trừ cỏ nhóm Glyphosate

Kết quả nghiên cứu về khả năng chịu được thuốc trừ cỏ nhóm Glyphosate cho thấy, cây bông không bị chết sau khi phun thuốc trừ cỏ qua các lần. Chứng tỏ, các tổ hợp lai nghiên cứu đều có khả năng chống chịu được thuốc trừ cỏ rất cao (Bảng 1).

**Bảng 1.** Khả năng kháng thuốc trừ cỏ Round up 480 SC và sâu hại của các tổ hợp lai khảo nghiệm trong vụ khô 2014 - 2015

Công thức	Tỷ lệ cây bị chết (%) sau khi phun thuốc trừ cỏ			Mật độ sâu xanh (con/100 cây) ở các giai đoạn			Cấp rầy hại ở giai đoạn	
	Lần 1	Lần 2	Lần 3	60 NSG	70 NSG	90 NSG	70 NSG	90 NSG
TM1/DTP3	0	0	0	0	0	0	2	4
VN36.PKS/SCNM	0	0	0	0	0	0	1	2
73-7-3-1/SCDR2	0	0	0	0	0	0	2	4
254/SCDR2	0	0	0	0	0	0	1	3
1247/DTP4	0	0	0	0	0	0	1	2
1247/SCNM	0	0	0	0	0	0	1	2
VN01-2 (Đ/C) (*)	100	-	-	0	0	0	1	2

Ghi chú: (\*): Giống đối chứng VN01-2 đã được xử lý thuốc trừ cỏ ở phần diện tích nghiên cứu bổ sung.

Qua các định kỳ điều tra sâu xanh hại bông ở các giai đoạn 60, 70 và 90 ngày sau gieo, hầu hết các tổ hợp lai đều không thấy sâu xanh xuất hiện và gây hại ở vụ khô 2014 - 2015 tại Đắk Lắk. Có 2 tổ hợp lai TM1/DTP3 và 73-7-3-1/SCDR2 thể hiện khả năng chống chịu rầy xanh rất kém, giai đoạn 70 ngày bị rầy gây hại ở cấp 2, sang giai đoạn 90 ngày bị nhiễm rầy rất nặng (cấp 4).

Kết quả bảng 2 cho thấy, thời gian sinh trưởng từ gieo đến tận thu của các tổ hợp lai biến động từ 130 đến 137 ngày, khác biệt không có ý nghĩa so với đối chứng VN01-2. Các tổ hợp lai TM1/DTP3, VN36.PKS/SCNM và 1247/DTP4 thể hiện khả năng sinh trưởng khỏe, chiều cao cây từ 96,0 cm đến 101,6 cm và số cành đục/cây khoảng 14 - 16 cành đục/cây, cao hơn các tổ hợp lai khác trong thí nghiệm.

**Bảng 2.** Đặc điểm sinh trưởng và năng suất của các tổ hợp lai khảo nghiệm tại Đắk Lắk trong vụ khô 2014 - 2015

Công thức	Thời gian từ gieo đến tận thu (ngày)	Chiều cao cây (cm)	Số cành quả/cây	Số cành đực/cây	Số quả/m <sup>2</sup>	Khối lượng quả (g)	Năng suất lý thuyết (tấn/ha)	Năng suất thực thu (tấn/ha)
TM1/DTP3	130	96,0	15,6	1,3	62,2	5,8	3,62	2,88
VN36.PKS/SCNM	134	101,1	16,0	2,7	75,7	5,7	4,30	3,40
73-7-3-1/SCDR2	131	87,3	13,4	1,7	48,1	5,9	2,85	2,33
254/SCDR2	131	86,1	14,1	2,8	66,9	5,3	3,54	2,86
1247/DTP4	137	101,6	14,4	2,7	67,5	6,1	4,13	3,25
1247/SCNM	130	90,5	13,1	2,9	62,4	6,1	3,78	3,15
VN01-2 (Đ/c)	130	102,7	15,2	2,5	65,7	5,7	3,75	3,06
CV (%)	3,0	6,0	10,3	10,9	9,4	3,7	10,2	10,5
LSD <sub>0,05</sub>	NS	10,1	NS	0,9	10,7	0,4	0,7	0,6

Ghi chú: NS: Sai khác không có ý nghĩa ở mức  $P < 0,05$ .

Về khả năng cho năng suất: có 3 tổ hợp bông lai VN36.PKS/SCNM, 1247/DTP4 và 1247/SCNM có khối lượng quả từ 5,7 - 6,1 gam, cho nhiều quả (62,4 - 75,7 quả/m<sup>2</sup>), năng suất lý thuyết 3,7 - 4,3 tấn/ha; năng suất bông hạt 3,1 - 3,4 tấn/ha đều cao hơn các

tổ hợp lai khác ở mức có ý nghĩa thống kê (Bảng 2). Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Dương Xuân Diêu (2013) là năng suất bông phụ thuộc rất lớn vào các yếu tố cấu thành năng suất như số quả/m<sup>2</sup>, khối lượng quả.

**Bảng 3.** Phẩm chất xơ của các tổ hợp lai tại Đắk Lắk trong vụ khô 2014 - 2015

TT	Công thức	Tỷ lệ xơ (%)	Dài xơ (mm)	Độ đều UI (%)	Độ bền (g/tex)	Độ mịn (Mrc-)	Xơ ngắn SF I (%)	Chỉ số độ chín
1	TM1/DTP3	40,6	29,7	83,2	30,4	4,4	11,6	0,9
2	VN36.PKS/SCNM	41,4	30,2	86,0	33,2	4,0	9,4	0,9
3	73-7-3-1/SCDR2	41,2	30,7	85,1	34,8	4,3	10,1	0,9
4	254/SCDR2	40,2	30,1	85,4	34,6	4,3	9,8	0,9
5	1247/DTP4	42,1	29,8	86,2	34,6	4,7	9,6	0,9
6	1247/SCNM	41,2	30,3	86,1	36,5	4,2	9,3	0,9
7	VN01-2 (Đ/c)	39,1	29,5	86,0	33,5	4,9	9,9	1,0
	CV (%)	-	2,1	0,8	3,7	6,3	5,7	1,7
	LSD <sub>0,05</sub>	-	1,5	1,2	2,3	0,5	1,0	0,03

Kết quả bảng 3 cho thấy, các tổ hợp lai đều cho tỷ lệ xơ cao (40,2 - 42,1%), chất lượng xơ tốt, đạt tiêu chuẩn cấp 1 yêu cầu ngành Dệt - May Việt Nam.

### 3.2. Khảo nghiệm sản xuất 3 tổ hợp bông lai có triển vọng kháng sâu xanh đục quả, rầy xanh và thuốc trừ cỏ nhóm Glyphosate

Trên cơ sở từ kết quả khảo nghiệm cơ bản sáu tổ hợp bông lai kháng sâu xanh đục quả, rầy xanh và chịu thuốc trừ cỏ phù hợp cho trồng bông trang trại tập trung trong vụ khô 2014 - 2015 tại Đắk Lắk; kết

quả cho thấy 3 tổ hợp lai: VN36.PKS/SCNM; 1247/DTP4 và 1247/SCNM thể hiện nhiều tính trạng tốt. Do đó, 3 tổ hợp lai này được chọn để tiếp tục khảo nghiệm sản xuất ở vụ khô 2015 - 2016.

Qua kết quả bảng 4, cây bông không bị chết sau khi phun thuốc trừ cỏ qua 3 lần phun. Đối với sâu xanh hại đục quả bông ở các giai đoạn 60, 70 và 90 ngày sau gieo, các tổ hợp lai đều không xuất hiện. Tổ hợp bông lai VN36.PKS/SCNM thể hiện khả năng chống chịu rầy xanh cao nhất, giai đoạn 90 ngày chỉ bị nhiễm rầy ở cấp 2.

**Bảng 4.** Khả năng kháng thuốc trừ cỏ Round up 480 SC và sâu hại của 3 tổ hợp lai khảo nghiệm sản xuất trong vụ khô 2015 - 2016

Công thức	Tỷ lệ cây bị chết (%) sau khi phun thuốc trừ cỏ			Mật độ sâu xanh (con/100 cây) ở các giai đoạn			Cấp rầy hại ở giai đoạn		
	Lần 1	Lần 2	Lần 3	60 NSG	70 NSG	90 NSG	50 NSG	70 NSG	90 NSG
VN36.PKS/SCNM	0	0	0	0	0	0	1	1	2
1247/DTP4	0	0	0	0	0	0	1	2	3
1247/SCNM	0	0	0	0	0	0	1	2	3
VN01-2 (Đ/c)	-	-	-	0	0	0	1	3	3

Ghi chú: NSG: Ngày sau gieo.

**Bảng 5.** Đặc điểm sinh trưởng và năng suất của 3 tổ hợp lai khảo nghiệm sản xuất tại Đắk Lắk trong vụ khô 2015 - 2016

Công thức	Thời gian từ gieo đến tận thu (ngày)	Chiều cao cây (cm)	Số cành quả /cây	Số cành đực/cây	Số quả/m <sup>2</sup>	Khối lượng quả (g)	Năng suất lý thuyết (tấn/ha)	Năng suất thực thu (tấn/ha)
VN36.PKS/SCNM	133	79,6	14,2	1,9	62,1	5,8	3,58	2,84
1247/DTP4	133	79,4	13,4	1,6	61,6	6,0	3,68	2,80
1247/SCNM	133	75,1	12,4	1,7	49,8	6,1	3,03	2,32
VN01-2 (Đ/c)	134	77,4	13,2	2,1	56,1	5,7	3,22	2,42
CV (%)	2,4	5,0	5,3	10,2	8,5	3,5	8,5	8,2
LSD <sub>0,05</sub>	NS	NS	1,0	0,3	6,5	0,3	0,4	0,3

Ghi chú: NS: Sai khác không có ý nghĩa ở mức  $P < 0,05$ .

Kết quả bảng 5 cho thấy, thời gian sinh trưởng từ gieo đến tận thu từ 133 - 134 ngày, chiều cao cây biến động từ 75,1 - 79,6 cm đều không khác biệt so với đối chứng VN01-2. Tổ hợp lai VN36.PKS/SCNM có cành quả/cây nhiều nhất (14,2 cành), cành đực/cây thấp nhất là 1247/DTP4 (1,6 cành đực/cây). Hai

tổ hợp lai VN36.PKS/SCNM và 1247/DTP4 có tiềm năng cho năng suất cao nhất; số quả/m<sup>2</sup> dao động từ 61,6 - 62,1 quả/m<sup>2</sup>, khối lượng quả 5,8 - 6,0 gam/quả; năng suất lý thuyết đạt 3,58 - 3,68 tấn/ha; năng suất thực thu đạt 2,84 - 2,80 tấn/ha và cao hơn đối chứng VN01-2 (lần lượt là 3,22 tấn/ha; 2,42 tấn/ha).

**Bảng 6.** Hiệu quả kinh tế của 3 tổ hợp lai khảo nghiệm sản xuất tại Đắk Lắk trong vụ khô 2015/2016

(Đơn vị: đồng/ha)

Khoản mục	VN36.PKS/SCNM	1247/DTP4	1247/SCNM	VN01-2 (Đ/c)
I. Vật tư	11.637.500	11.637.500	11.637.500	9.597.500
1. Chi phí phân bón, thuốc BVTV	9.597.500	9.597.500	9.597.500	9.597.500
2. Chi phí thuốc cỏ Roud up 480SC	2.040.000	2.040.000	2.040.000	0,0
II. Công lao động	12.800.000	12.800.000	11.600.000	16.640.000
1. Công gieo, làm đất, bón phân, tưới nước, thu hoạch	11.750.000	11.750.000	10.550.000	10.340.000
2. Công làm cỏ	0	0	0	6.300.000
3. Công phun thuốc cỏ	1.050.000	1.050.000	1.050.000	0
III. Nhiên liệu	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
A. Tổng thu	35.500.000	35.000.000	29.000.000	30.250.000
B. Tổng chi	26.737.500	26.737.500	25.537.500	28.537.500
Lãi thuần (A - B)	8.762.500	8.262.500	3.462.500	1.712.500
Tỷ suất lợi nhuận	0,33	0,31	0,14	0,06

Đánh giá hiệu quả kinh tế ba tổ hợp lai khảo nghiệm sản xuất đều có hiệu quả cao hơn đối chứng. Trong đó, VN36.PKS/SCNM và 1247/DTP4 cho lãi thuần (8.762.500 - 8.262.500 đồng/ha) cao hơn hẳn đối chứng VN01-2 (1.712.500 đồng/ha).

#### IV. KẾT LUẬN

Các tổ hợp lai tham gia khảo nghiệm đều có khả năng sinh trưởng tốt với điều kiện sinh thái ở Đắk Lắk, chịu được thuốc trừ cỏ nhóm Glyphosate, chống chịu được rầy xanh khá, trừ 2 tổ hợp lai TM1/DTP3 và 73-7-3-1/SCDR2 dễ bị nhiễm rầy.

Hai tổ hợp bông lai VN36.PKS/SCNM và 1247/DTP4 có quả to (từ 5,7 - 6,1 gam/quả, nhiều quả (61 - 75,7 quả/m<sup>2</sup>), năng suất cao (năng suất lý thuyết 3,5 - 4,3 tấn/ha, năng suất bông hạt 2,8-3,4 tấn/ha); cho lãi thuần lần lượt là 8,76 và 8,26 triệu đồng/ha; tỷ xuất lợi nhuận đạt 0,31 - 0,33; cao hơn hẳn đối chứng VN01-2 và có phẩm chất xơ tốt, đạt tiêu chuẩn bông xơ cấp 1 ngành Dệt - May Việt Nam.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Nông nghiệp và PTNT**, 2006. 10TCN 911: 2006. Quy phạm khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của cây bông.
- Bộ Nông nghiệp và PTNT**, 2006. 10TCN910:2006. Tiêu chuẩn ngành về quy trình gieo trồng, chăm sóc, bảo vệ thực vật trên cây bông.
- Bộ Nông nghiệp và PTNT**, 2012. 01-84:2012/BNNPTNT. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm VCU đối với cây bông.
- Dương Xuân Diệu**, 2009. Nghiên cứu, xây dựng mô hình phát triển bông trang trại trên các vùng trồng bông chính. Báo cáo nghiệm thu tại Hội đồng Khoa học cấp Tập đoàn Dệt May.
- Dương Xuân Diệu**, 2010. Xây dựng mô hình bông trang trại quy mô vừa và nhỏ tại Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông. Báo cáo nghiệm thu tại Hội đồng Khoa học cấp Tập đoàn Dệt May Việt Nam.
- Dương Xuân Diệu**, 2013. *Nghiên cứu ảnh hưởng của một số biện pháp kỹ thuật đến các chỉ tiêu sinh lý và nông sinh học của cây bông trồng tại Duyên hải Nam Trung Bộ*. Luận án Tiến sĩ Nông nghiệp, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.

### Evaluation of hybrid cotton combination with resistance to bold worm, jassid and glyphosate herbicide in Daklak province

Pham Van Phuoc, Phan Van Tieu, Nai Thanh Nhan, Vo Minh Thu, Do Ty, Pham Quoc Ty, Phan Cong Kien

#### Abstract

Six hybrid cotton combinations with resistance to cotton bollworm, jassid and glyphosate herbicide were evaluated in dry season of 2014 and of 2015 in Daklak province. The results showed that hybrid cotton combinations, including VN36.PKS/SCNM and 1247/DTP4 had many good characteristics such as the average fruit weight was from 5.7 to 6.1 g/fruit; the fruit number was high and varied from 61 to 75 fruits/m<sup>2</sup>; the yield was high (theoretical yield recorded from 3.5 to 4.3 tons/ha; the grain cotton yield was from 2.8 to 3.4 tons/ha); the fiber quality was good, fiber cotton standard reached level 1 by Vietnam Garment Standard and these combinations could be resistant to jassid and glyphosate herbicide.

**Keywords:** Cotton varieties, bold worm, jassid, herbicide, Glyphosate

Ngày nhận bài: 12/9/2018

Ngày phản biện: 19/9/2018

Người phản biện: TS. Nguyễn Mậu Tuấn

Ngày duyệt đăng: 15/10/2018

### XÁC ĐỊNH THỜI ĐIỂM XỬ LÝ ETHREL THÍCH HỢP TRÊN GIỐNG BÔNG THUẦN NH14-5

Mai Văn Hào<sup>1</sup>, Nguyễn Văn Chính<sup>1</sup>, Trần Thị Hồng<sup>1</sup>, Lê Bá Tín<sup>1</sup>, Trương Công Kiến Quốc<sup>1</sup>

#### TÓM TẮT

Hai thí nghiệm xử lý Ethrel nồng độ 0,08% trên giống bông thuần NH14-5 vụ Thu Đông tại Đắk Lắk và vụ Đông Xuân tại Ninh Thuận. Kết quả cho thấy, xử lý Ethrel giúp cây bông chín tập trung. Trong đó, công thức xử lý khi 50% cây có quả nở rút ngắn thời gian sinh trưởng được 8 - 9 ngày nhưng làm giảm năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh

<sup>1</sup> Viện Nghiên cứu Bông và Phát triển nông nghiệp Nha Hồ